

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2021

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Trong 06 tháng đầu năm 2021, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026; đồng thời, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là:

Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC: Kế hoạch CCHC năm 2021, Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm 2021; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; Chi thị về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa...¹.

Chỉ đạo xây dựng các kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ; các Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về “Khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn” và “Khâu đột phá về Khoa học công nghệ”; “Khâu đột phá về phát triển hạ tầng”.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh trên địa bàn tỉnh: Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh, phiên bản 2.0²; triển khai thực hiện Đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu chính đáng của nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự”³; đẩy mạnh cải cách TTHC, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử⁴; tăng cường tuyên truyền, mở rộng triển khai phần mềm tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân⁵; triển khai thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành

¹ Quyết định 5496/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/1/2021; Kế hoạch 27/KH-UBND ngày 31/1/2021; Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 22/12/2020; Chi thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2021;

² Quyết định 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;

³ Quyết định 273/QĐ-UBND ngày 21/01/2021;

⁴ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2021;

⁵ Công văn số 2370/UBND-KSTTHCNC ngày 25/2/2021.

cấp tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025⁶; triển khai thực Kế hoạch truyền thông giai đoạn 2020 - 2021 về thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và triển khai Chương trình cắt giảm, đơn giản quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025⁷...; tăng cường công tác bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bưu chính đến các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và mọi tầng lớp nhân dân⁸....

Chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát, đánh giá kết quả Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Thanh Hóa năm 2020; báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nâng cao Chỉ số PAPI, Chỉ số PCI.

Sở Nội vụ (cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh) thường xuyên theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính được giao; hoàn thành việc đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính, mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2020 đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; tự đánh giá chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2020, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Tổng điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

Các cấp, các ngành chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Theo đó, 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch CCHC năm 2021, kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2021....

2. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2021⁹; các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch và tổ chức kiểm tra CCHC gắn với thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, điển hình như các sở, ngành: Lao động - Thương và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Ngoại vụ, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; các đơn vị cấp huyện: thành phố Thanh Hóa, Hà Trung, Đông Sơn, Quan Sơn, Ngọc Lặc, Hoằng Hóa, Mường Lát, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, thị xã Bim Sơn....

Sở Nội vụ thành lập 04 đoàn kiểm tra thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các sở, ngành, địa phương, đã kiểm tra 05 đơn vị cấp huyện, 09 đơn vị cấp xã; liên ngành Văn hóa - Y tế - Nội vụ đã kiểm tra kỷ luật, kỷ cương gắn với việc thực hiện phòng chống dịch Covid-19 tại 03 đơn vị cấp huyện. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân vi phạm....

⁶ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/1/2021;

⁷ Kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 17/12/2020;

⁸ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021;

⁹ Kế hoạch số 209/KH-SNV ngày 09/3/2021.

3. Công tác thông tin tuyên truyền cải cách hành chính

Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện; nhiều đơn vị, địa phương thực hiện lồng ghép tuyên truyền CCHC gắn với tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung tuyên truyền tập trung vào những vấn đề nóng, có tính thời sự, đặc biệt là các vấn đề hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trong đại dịch Covid-19; giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; thanh toán trực tuyến; hóa đơn điện tử; bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp....

Trong 06 tháng đầu năm, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa đã thực hiện 18 phóng sự, Báo Thanh Hóa thực hiện 15 bài viết chuyên đề cải cách hành chính; Đài Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan thông tin báo chí trên địa bàn tỉnh đều xây dựng chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính để tuyên truyền, lan tỏa những cách làm hay, mô hình mới và những gương sáng, điển hình tại các sở, ngành, địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Trong 06 tháng đầu năm, UBND tỉnh ban hành 10 văn bản QPPL tập trung vào lĩnh vực: xây dựng, giao thông, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.... Sau khi ban hành, 10 văn bản đã được cập nhật vào cơ sở dữ liệu văn bản QPPL Quốc gia.

Sở Tư pháp đã thẩm định và tham gia ý kiến đối với 288 dự thảo văn bản của tỉnh; thẩm định 56 hồ sơ cưỡng chế thu hồi đất (54 hồ sơ của thị xã Nghi Sơn và 02 hồ sơ của huyện Hoằng Hóa).

Công tác rà soát, kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền được chú trọng thực hiện; Sở Tư pháp phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiến hành tự kiểm tra 1.032 văn bản (07 văn bản QPPL, 1.025 văn bản có chứa QPPL) do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Kết quả, các văn bản được ban hành đảm bảo về thể thức, căn cứ, thẩm quyền và nội dung theo quy định của pháp luật.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật được triển khai nghiêm túc. Sở Tư pháp đã tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh; rà soát, tổng hợp các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện các văn bản QPPL về xử lý vi phạm hành chính; hướng dẫn các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; xây dựng phương án và mẫu phiếu điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2021....

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Công tác kiểm soát thủ tục hành chính:

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát, kiến nghị đơn giản tối đa về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý; niêm yết công khai và thực hiện giải quyết TTHC cho tổ chức, người dân; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; thực hiện tiếp nhận hồ

sơ, trả kết quả TTHC trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia và qua dịch vụ bưu chính công ích.

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 30 quyết định công bố danh mục TTHC (54 thủ tục mới ban hành, 231 thủ tục sửa đổi, bổ sung; 74 thủ tục bãi bỏ). Tích hợp và nhập dữ liệu 285 TTHC, không công khai 74 TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; không có TTHC ban hành trái thẩm quyền.

Hệ thống phản hồi (<http://phanhoi.thanhhoa.gov.vn>) bổ sung thêm tính năng thông báo qua tin nhắn điện thoại; không xảy ra tình trạng xử lý phản ánh, kiến nghị quá hạn hoặc kéo dài. Đến ngày 14/6/2021, có 86 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân đã xử lý đúng hạn; 06 phản ánh, kiến nghị đang xử lý.

Thực hiện rà soát, đánh giá 24 TTHC của 11 sở, ban, ngành cấp tỉnh¹⁰ theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh. Ban hành Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/6/2021 về triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Chính phủ.

2.2. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

100% TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã¹¹ được đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa; 357 TTHC thực hiện giải quyết TTHC theo hình thức liên thông cùng cấp; 45 TTHC đang thực hiện giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện tiếp tục triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

Duy trì và thực hiện 160 dịch vụ công mức độ 3 và 679 dịch vụ công mức độ 4; tất cả dịch vụ công đã được nhập đường link trên cổng dịch vụ công Quốc gia, được công khai và kết nối với cổng dịch vụ công của tỉnh. Đã thực hiện chứng thực bản sao điện tử trên cổng dịch vụ công Quốc gia; có 03 đơn vị cấp huyện có tỷ lệ thực hiện cao là: huyện Đông Sơn, huyện Bá Thước và thành phố Thanh Hóa.

06 tháng đầu năm, toàn tỉnh tiếp nhận 3.104.677 hồ sơ (tiếp nhận trực tuyến 119.123 hồ sơ; tiếp nhận trực tiếp qua bưu chính công ích 2.255.309 hồ sơ; số kỳ trước chuyển qua 730.245 hồ sơ); đã giải quyết 3.062.315 hồ sơ (trước và đúng hạn 3.058.715 hồ sơ; quá hạn 3.600 hồ sơ); đang giải quyết 42.362 hồ sơ.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền trên địa bàn tỉnh trong 06 tháng đầu năm đó là tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện thành công cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội Khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; theo đó, Thanh Hóa là một trong các tỉnh, thành phố có tỷ lệ cử tri đi bầu cử cao nhất (đạt 99,75%); đại biểu trúng cử với tỷ lệ phiếu cao.

¹⁰Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Tài chính; Y tế; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Nội vụ.

¹¹ Tính đến 10/6/2021, toàn tỉnh có 2.079 TTHC, trong đó: cấp tỉnh: 1.524; cấp huyện 325; cấp xã 230.

Hoàn thành Đề án sắp xếp các tổ chức thuộc sở và tương đương; cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Hoàn chỉnh hồ sơ sắp xếp, sáp nhập để thành lập Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa; Trường Cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa; thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Kiện toàn chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, bộ máy của các đơn vị: Báo Văn hóa và Đời sống; Báo Thanh Hóa...¹²; Trường cao đẳng Thể dục, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; giải thể Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung; thành lập, kiện toàn các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; thành lập, hợp nhất, đổi tên các hội¹³.

Xây dựng kế hoạch rà soát, đề xuất các nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ; tiếp tục quản lý chặt chẽ biên chế công chức, biên chế sự nghiệp; thực hiện tinh giản biên chế đợt 1 và đợt 2 năm 2021 với 638 người (Khối hành chính cấp tỉnh: 634 người; khối đảng, đoàn thể: 04 người).

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng, thi nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính. Trong 06 tháng đầu năm, đã thực hiện phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức tại 48 đơn vị; thống nhất kết quả tuyển dụng viên chức cho 4.822 người¹⁴; tổ chức thành công kỳ thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020, bổ nhiệm ngạch và xếp lương chuyên viên chính cho 205 người; bổ nhiệm ngạch chuyên viên đối với 28 người¹⁵; phê duyệt hỗ trợ kinh phí cho 242 cán bộ, công chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư¹⁶.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021¹⁷; Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030”¹⁸. Phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai “Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tại chỗ, kết hợp tăng cường tri thức trẻ trong phát triển bền vững khu vực biên giới”.

Tiếp tục giải quyết hỗ trợ kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ; Chỉ huy

¹² Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 08/01/2021;

¹³ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 18/02/2021; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 08/02/2021;

¹⁴ (trong đó, y tế 3.393 người, giáo dục 1.046 và các đơn vị sự nghiệp khác 383);

¹⁵ Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 10/6/2021;

¹⁶ Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 (trong đó, Phó Giáo sư 04 người, Tiến sỹ 20 người, Thạc sỹ 63 người, Bác sỹ CKI 122 người, Bác sỹ CKII 9 người, Dược sỹ CKI 18 người, Điều dưỡng CKI 06 người);

¹⁷ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/02/2021;

¹⁸ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 17/02/2021.

phó Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã nghỉ việc theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016; những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa¹⁹; Chủ nhiệm hợp tác xã có quy mô toàn xã trong thời kỳ bao cấp chưa được hưởng chế độ của Nhà nước quy định tại Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Cải cách tài chính công

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và từng tập thể, cá nhân trong việc khai thác các nguồn lực, tiết kiệm kinh phí để nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019 - 2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa²⁰; kéo dài thời hạn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh quản lý đến năm 2021²¹.

Phê duyệt phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh²². Ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa²³; phê duyệt giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh năm 2021²⁴.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương:

UBND tỉnh đã phê duyệt Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0²⁵. Các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện việc sử dụng văn bản điện tử; phát huy hiệu quả hệ thống truyền hình trực tuyến của tỉnh tại 348 điểm cầu (32 điểm cầu tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; 316 điểm cầu tại 14 UBND cấp xã).

Trục tích hợp nội tỉnh LGSP, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh được kết nối liên thông với hệ thống của quốc gia; phạm vi gửi, nhận văn bản liên thông 04 cấp chính quyền từ

¹⁹ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 30/01/2020;

²⁰ Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019;

²¹ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 11/01/2021;

²² Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 27/4/2020;

²³ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020;

²⁴ Quyết định số 5654/QĐ-UBND ngày 31/12/2020;

²⁵ Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020.

Trung ương đến cấp xã. Ngoài ra, hệ thống LGSP đảm bảo kết nối, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

Công Dịch vụ công tỉnh được tích hợp với Công dịch vụ công Quốc gia, cùng với triển khai tích hợp các hệ thống thanh toán trực tuyến: VNPT Pay, PayGov công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian, chi phí. Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã niêm yết và cung cấp 2.079 TTHC, trong đó cung cấp 831 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (162 dịch vụ công mức độ 3 và 669 dịch vụ công mức độ 4); Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 đạt 56,35%, mức độ 4 đạt 57,53%; Tích hợp với công dịch vụ công Quốc gia 655 dịch vụ công (tăng 295 dịch vụ công so với cuối năm 2020).

Các Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an ninh, an toàn thông tin mạng; đảm bảo cho việc duy trì, khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cho các cơ quan Đảng và cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định.

Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng được sử dụng tại 100% các cơ quan hành chính và hơn 150 đơn vị sự nghiệp của tỉnh; đã cấp hơn 1.100 chứng thư số cá nhân. Tích hợp chữ ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; hiện nay đang thí điểm ký số trên thiết bị di động. Tỷ lệ văn bản điện tử có ký số đạt 93,37% (trừ các văn bản mật theo quy định); 100% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử.

6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính:

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 5463/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước năm 2021; hướng dẫn thực hiện chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015 cho 56/96 UBND cấp xã và 38/38 cơ quan hành chính nhà nước.

Đến nay, toàn tỉnh có 371/559 đơn vị hành chính cấp xã thực hiện công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; 44/62 cơ quan thuộc diện bắt buộc đã hoàn thành việc chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 06 THÁNG CUỐI NĂM 2021

1. Ban hành kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về “Khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn”.

2. Xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

3. Rà soát, đánh giá, tham mưu ban hành các giải pháp nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PCI, PARINDEX, SIPAS.

4. Sửa đổi, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã; mở rộng, nâng cấp phần mềm đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện đến cấp xã.

5. Xây dựng Đề án “Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” và triển khai thực hiện Đề án Thông tin truyền thông tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2026.

6. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến phân cấp quản lý; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, người dân, doanh nghiệp.

7. Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc công bố, niêm yết, công khai TTHC theo thẩm quyền; tập trung thực hiện công bố danh mục TTHC ngay sau khi có quyết định công bố của các bộ, ngành Trung ương; tiếp tục thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; tổ chức triển khai số hóa kết quả giải quyết TTHC.

8. Hoàn thành việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; sắp xếp các phòng chuyên môn trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ.

9. Xây dựng kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, mục tiêu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

10. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức; việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH THANH HÓA**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	14	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	Trong quý II chưa thực hiện kiểm tra
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	13	(Triệt xuất phần mềm Chính phủ giao nhiệm vụ cho tỉnh Thanh Hóa)
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	09	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Đã xây dựng kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	-	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		chức
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	-	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	10	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	07	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	401	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	14	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	14	QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 24/2/2020
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	48	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	39	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2.079	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1.524	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	325	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	230	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	831	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	357	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	45	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	92,41	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,24	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,38	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	-	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	-	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	2.079	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	831	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	2.079	(100% các TTHC đã được cấu hình với các hệ thống)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
				thanh toán trực tuyến)
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	20	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	05	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	61	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	2.221	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	15	
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	231	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	1975	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	9,6	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3.692	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	3.692	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	Không giao trong chỉ tiêu biên chế
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	395	giảm so với số giao năm 2015
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15,2	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	60.859	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	59.338	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	23.624	giảm so với số giao năm 2015
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	27,6	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	48/48	Số liệu tính đến thời điểm hiện tại
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.989	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	-	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	-	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	71	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	4.822	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1	1	Các đối tượng

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
		Chưa thực hiện = 0		BTV Tỉnh ủy QL
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	14	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	06	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	08	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		-	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	-	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	12	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	21	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	2.256	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	%	100	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	323.671	
Trong	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	99,3	(trừ văn bản mật)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kết quả	
đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	91,73	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	162	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	669	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	85,43	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	71,13	